

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH THÁNG 01/2025

| STT | NỘI DUNG                        | ĐVT                 | THÁNG 01/2025  | SO VỚI            |        |                  |         |
|-----|---------------------------------|---------------------|----------------|-------------------|--------|------------------|---------|
|     |                                 |                     |                | KẾ HOẠCH NĂM 2025 | TỶ LỆ% | CÙNG KỲ NĂM 2024 | TỶ LỆ % |
| 1   | Tổng Công suất (hiện có)        | m <sup>3</sup> /ngđ | 260.000        |                   |        |                  |         |
| 2   | Sản lượng nước tiêu thụ         | m <sup>3</sup>      | 4.024.027      | 72.950.770        | 6%     | 4.162.903        | 97%     |
| 3   | Tỷ lệ thất thoát nước           | %                   | 0,07%          |                   |        | 0,43%            |         |
| 4   | Tổng doanh thu                  | VNĐ                 | 27.950.775.572 | 642.693.788.362   | 4%     | 29.042.616.487   | 96%     |
|     | + Doanh thu sản xuất nước       | VNĐ                 | 27.928.105.980 | 506.344.400.022   | 6%     | 28.825.979.599   | 97%     |
|     | + Doanh thu hoạt động tài chính | VNĐ                 | 315.047        | 136.081.133.800   | 0%     | 194.282.343      | 0%      |
|     | + Doanh thu nhượng vật tư       | VNĐ                 |                |                   |        |                  |         |
|     | + Thu nhập khác                 | VNĐ                 | 22.354.545     | 268.254.540       | 8%     | 22.354.545       | 100%    |
| 5   | Lợi nhuận sau thuế              | VNĐ                 | 8.313.438.248  | 293.583.252.312   | 3%     | 8.305.464.478    | 100%    |